

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

31 Ngô Văn Sở - TP Đà Lạt

MST: 5800408245

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		176.002.064.261	158.142.113.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.603.465.235	46.286.458.202
1. Tiền	111		9.603.465.235	12.286.458.202
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	34.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.519.977.909	26.743.198.101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.428.852.584	24.559.679.229
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.683.979.451	1.165.534.202
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		432.410.146	1.043.248.942
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.264.272)	(25.264.272)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		127.840.791.592	84.045.569.182
1. Hàng tồn kho	141		127.840.791.592	84.045.569.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.037.829.525	1.066.888.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55.187.961	288.151.472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		802.445.421	110.063.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		180.196.143	668.673.766
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.232.893.160	23.535.791.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		278.629.700	385.126.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		278.629.700	385.126.800
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.800.752.618	22.592.840.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.533.671.993	22.592.840.924
- Nguyên giá	222		63.414.935.648	62.942.535.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.881.263.655)	(40.349.694.724)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		267.080.625	-
- Nguyên giá	228		281.137.500	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.056.875)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		84.114.182	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84.114.182	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.069.396.660	557.823.736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.069.396.660	557.823.736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		198.234.957.421	181.677.905.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.584.058.348	50.127.734.550
I. Nợ ngắn hạn	310		57.214.116.389	49.565.061.806
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.064.941.325	5.052.168.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.606.261.064	5.290.627.859
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		2.348.013.260	16.795.083.319
4. Phải trả người lao động	314		2.448.293.021	13.562.470.802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		159.333.924	2.111.941.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		590.212.406	1.901.879.358
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42.304.345.588	3.962.214.678
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		692.715.801	888.675.801
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.369.941.959	562.672.744
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		637.500.000	476.700.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		732.441.959	85.972.744
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.650.899.073	131.550.170.805
I. Vốn chủ sở hữu	410		139.650.899.073	131.550.170.805
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		108.013.390.000	108.013.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.013.390.000	108.013.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.120.767.290	2.305.833
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.215.223.515	3.215.223.515
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.301.518.268	20.319.251.457
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.200.790.000	20.319.251.457
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.100.728.268	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		198.234.957.421	181.677.905.355

Lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Thị Cúc Hương

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2015

P.Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thụy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		80.919.153.465	70.681.147.474	160.526.899.580	146.555.570.124
a. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.295.325.511	4.310.684.279	9.313.182.753	14.692.355.466
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		76.623.827.954	66.370.463.195	151.213.716.827	131.863.214.658
a. Giá vốn hàng bán	11		62.731.394.470	52.898.916.258	119.130.444.267	101.686.252.401
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		13.892.433.484	13.471.546.937	32.083.272.560	30.176.962.257
a. Doanh thu hoạt động tài chính	21		395.953.083	638.950.139	994.313.925	1.158.688.579
b. Chi phí tài chính	22		570.788.102	1.125.288.509	632.534.329	1.193.148.887
c. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		199.296.062	545.976.425	226.131.600	606.212.606
d. Chi phí bán hàng	24		5.702.552.728	7.949.833.735	16.403.945.569	16.457.960.469
e. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.515.610.816	2.711.941.808	5.385.866.797	4.293.940.473
4. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		5.499.434.921	2.323.433.024	10.655.239.790	9.390.601.007
1. Thu nhập khác	31		44.624.246	97.267.758	169.025.160	97.315.023
2. Chi phí khác	32		54.585.258	0	54.585.258	0
5. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-9.961.012	97.267.758	114.439.902	97.315.023
6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5.489.473.909	2.420.700.782	10.769.679.692	9.487.916.030
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.089.538.629	160.997.758	2.022.482.209	1.483.106.683
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		646.469.215	765.508.058	646.469.215	765.508.058
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.753.466.065	1.494.194.966	8.100.728.268	7.239.301.289
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	61		348	230	750	670
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	62		0	0	0	0

Lập biểu

Phan Anh Tú

Phan Anh Tú

Kế toán trưởng

Phan Thị Cúc Hương

Phan Thị Cúc Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2015

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		157.540.375.900	154.092.187.217
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(167.308.675.008)	(173.644.171.021)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.918.823.028)	(17.156.592.979)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(230.212.525)	(588.404.541)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.858.350.948)	(4.721.612.052)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15.689.880.045	1.808.502.769
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(64.631.725.903)	(29.024.835.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(90.717.531.467)	(69.234.926.328)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.123.251.682)	(11.724.858.598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		123.417.456	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		983.815.184	1.083.774.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(16.019.042)	(10.641.083.987)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		133.433.473.182	103.359.705.541
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(79.383.675.631)	(30.402.652.798)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		54.049.797.551	72.957.052.743
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(36.683.752.958)	(6.918.957.572)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.286.458.202	44.241.046.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		759.991	11.971.187
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	9.603.465.235	37.334.060.216

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2015

P. Tổng Giám đốc



[Signature]

Phan Anh Tú

[Signature]

Phan Thị Cúc Hương

[Signature]
Nguyễn Hữu Thụy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty có 4 công ty con sở hữu 100% vốn:

- Công ty TNHH MTV Ladofoods (thành lập tháng 10/2012)
- Công ty TNHH Chế biến điều xuất khẩu Lâm Đồng (thành lập tháng 01/2013)
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam (thành lập tháng 08/2014)
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Ladofoods (thành lập tháng 06/2015)

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2015

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2015

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2015

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Không có

VI. Thông tin khác

Giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2/2015 so với quý 2/2014:

Số TT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	Chênh lệch (%)
1	Doanh thu bán hàng	80.919.153.465	70.681.147.474	14,48
2	Lợi nhuận sau thuế	3.753.466.065	1.494.194.966	151,20

+ Lợi nhuận sau thuế quý 2/2015 tăng hơn quý 2/2014 là do doanh thu của mặt hàng nhân điều xuất khẩu trong quý 2/2015 tăng.

+ Do đó: lợi nhuận sau thuế cũng tăng tương ứng 51,20%.

VII. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2014.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phan Anh Tú

Phan Thị Cúc Hương

Lập ngày 12 tháng 08 năm 2015
P. Tổng giám Đốc

Nguyễn Hữu Thụy

